

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2010-2020 LƯU VỰC SÔNG NHẬT LỆ, TỈNH QUẢNG BÌNH

Nguyễn Đức Cường^{1*}, Nguyễn Quang Học²

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá kết quả và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh và TP. Đồng Hới thuộc lưu vực sông Nhật Lệ, Quảng Bình. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng là: điều tra số liệu thứ cấp, điều tra sơ cấp, đánh giá theo thang đo 5 cấp của Likert, đánh giá theo độ lệch giữa quy hoạch và thực hiện. Kết quả cho thấy (i) giai đoạn 2011-2015, trong số 36 chỉ tiêu sử dụng đất (SDĐ) có 11 chỉ tiêu (chiếm 30,56%) đạt mức thực hiện rất tốt, gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 9 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 7 chỉ tiêu (chiếm 19,14%) đạt mức thực hiện tốt, gồm 6 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 1 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 15 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 41,67%) thực hiện ở mức rất kém, trong đó có tới 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp 3 chỉ tiêu. Số lượng công trình bị hủy bỏ là 169/1460, chiếm 11,58%. (ii) Giai đoạn 2016-2020, trong 35 chỉ tiêu SDĐ có 10 chỉ tiêu (chiếm 28,57%) đạt mức thực hiện rất tốt, gồm 4 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 5 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng 1 chỉ tiêu. Có 4 chỉ tiêu (chiếm 11,43%) đạt mức thực hiện tốt, gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 2 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 13 chỉ tiêu SDĐ (chiếm 37,14%) thực hiện ở mức rất kém, trong đó 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp 1 chỉ tiêu. Số lượng công trình bị hủy bỏ là 142/1376, chiếm 10,32%. Kết quả điều tra 90 cán bộ công chức, viên chức cho thấy: trong 16 tiêu chí có 5 tiêu chí được đánh giá ở mức độ rất tốt, 2 tiêu chí được đánh giá ở mức độ trung bình và 1 tiêu chí ở mức độ thấp. Có 8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt. Để nâng cao hiệu quả thực hiện QHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Nâng cao chất lượng phương án QHSDĐ; giải pháp về đầu tư, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất; tăng cường quản lý việc thực hiện QHSDĐ.

Từ khóa: Quản lý đất đai, quy hoạch sử dụng đất, lưu vực sông Nhật Lệ, Quảng Bình.

1. BỐI VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất (SDĐ) của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định. QHSDĐ là công cụ quan trọng để Nhà nước bố trí sử dụng và giám sát quá trình SDĐ hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. QHSDĐ xác lập trật tự không gian trong sử dụng đất và làm cơ sở để tiến hành thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tỉnh Quảng Bình có 3 đơn vị hành chính cấp huyện nằm trong lưu vực sông Nhật Lệ gồm 2 huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh và thành phố Đồng Hới. Ranh giới của lưu vực

về phía Bắc giáp huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; phía Đông giáp biển Đông, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị và phía Tây giáp CHDCND Lào. Tổng diện tích tự nhiên 275.185,72 ha. UBND tỉnh Quảng Bình đã phê duyệt ra quyết định cho 2 huyện và thành phố thuộc lưu vực này về phương án QHSDĐ (i) giai đoạn 2011-2015 và (ii) giai đoạn 2016-2020. Kết quả đánh giá thực hiện QHSDĐ của lưu vực này nhằm tìm ra những ưu điểm và tồn tại trong quá trình thực hiện từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện QHSDĐ thuộc lưu vực này trong kỳ quy hoạch 2021-2030 để quản lý sử dụng tài nguyên đất đai của vùng theo hướng hiệu quả bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

- Số liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan chức năng của tỉnh Quảng Bình và huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh và TP. Đồng Hới (Sở Tài nguyên và Môi trường, HĐND và UBND huyện, thành phố, Phòng

¹ Nghiên cứu sinh Học viện Nông nghiệp Việt Nam

² Học viện Nông nghiệp Việt Nam

*Email: cuongnd052@gmail.com

Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố, Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình).

- Số liệu sơ cấp: điều tra thực địa một số dự án không thực hiện theo phương án QHSDĐ đã duyệt; điều tra 90 cán bộ công chức có liên quan đến thực hiện QHSDĐ: gồm 56 cán bộ địa chính xã, 8 cán bộ sở và 18 cán bộ thuộc các phòng ban của 3 đơn vị huyện, TP.

2.2. Phương pháp xử lý số liệu

- Các số liệu, tài liệu thu thập được phân nhóm, thống kê và xử lý bằng Excel, SPSS.

- Kết quả thực hiện QHSDĐ được đánh giá bằng cách so sánh kết quả thực hiện với kế hoạch đề ra. Chỉ tiêu SDD được đánh giá thông qua: giá trị tuyệt đối (so sánh về diện tích thực hiện và diện tích theo QHSDĐ đã được duyệt) và so sánh tương đối (tỉ lệ % về diện tích giữa kết quả thực hiện và diện tích theo QHSDĐ đã được duyệt). Về tỉ lệ % được chia thành các nhóm theo tỉ lệ chênh lệch d (d được tính bằng giá trị tuyệt đối của hiệu số giữa tỉ lệ thực hiện/quy hoạch) với 5 mức đánh giá: $ldl < 10\%$, tương ứng với mức rất tốt, 5 điểm; $ldl = 10-20\%$, tương ứng với mức tốt, 4 điểm; $ldl = 20-30\%$, tương ứng với mức trung bình, 3 điểm; $ldl = 30-40\%$, tương ứng với mức thấp, 2 điểm và $ldl > 40\%$, tương ứng với mức rất thấp, 1 điểm. Tiến độ thực hiện các công trình, dự án theo QHSDĐ đã duyệt được đánh giá qua số lượng công trình, dự án và diện tích.

- Sử dụng thang đo 5 mức điểm của Likert [2], [3] để đánh giá về kết quả thực hiện QHSDĐ từ kết quả điều tra 90 cán bộ, công chức viên chức có liên quan đến thực hiện QHSDĐ tại huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh và TP. Đồng Hới. Các tiêu chí đánh giá gồm: Sự quan tâm của các cấp, các ngành đến QHSDĐ; sự phối hợp chỉ đạo thực hiện QHSDĐ; việc phổ biến các văn bản liên quan QHSDĐ; nội dung văn bản về QHSDĐ; khả năng tiếp cận văn bản về QHSDĐ của cán bộ thực hiện; việc công khai QHSDĐ; sự phù hợp của phương án QHSDĐ với địa phương; việc huy động vốn; sự tham gia của cán bộ trong thực hiện QHSDĐ; sự quan tâm của người dân đến QHSDĐ; việc lấy ý kiến của người dân trong lập QHSDĐ; khả năng tìm hiểu thông tin QHSDĐ của người dân; tiến độ thực hiện phương án QHSDĐ; quản lý thực hiện QHSDĐ. Với 5 mức độ từ: rất cao/rất tốt/rất đầy đủ/rất nhanh/rất dễ: 5 điểm; cao/tốt/đầy đủ/nhanh/dễ: 4 điểm; bình thường: 3

điểm; thấp/kém/thiếu/chậm/khó: 2 điểm; rất thấp/rất kém/rất thiếu/rất chậm/rất khó: 1 điểm. Chỉ số đánh giá chung là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ áp dụng. Thang đánh giá chung là: rất cao: $> 4,20$ điểm; cao: 3,40 – 4,20 điểm; trung bình: 2,60 – 3,40 điểm; thấp: 1,80 – 2,60 điểm; rất thấp: $< 1,80$ điểm.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm chung

Lưu vực sông Nhật Lệ có 3 đơn vị hành chính cấp huyện gồm 2 huyện: Lệ Thủy (2 thị trấn và 24 xã), Quảng Ninh (1 thị trấn và 24 xã) và thành phố Đồng Hới (9 phường và 6 xã): phía Bắc giáp huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình; phía Đông giáp biển Đông, phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị và phía Tây giáp CHDCND Lào. Tổng diện tích tự nhiên 275.185,72 ha. Vùng này bao gồm phần đất gò đồi thấp, độ cao trung bình từ 10 – 300 m, tiếp giáp vùng đồng bằng phù sa. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm (2016-2020) đạt 7,5%. Cơ cấu kinh tế: nông, lâm, thủy sản chiếm 25,6%, công nghiệp - xây dựng chiếm 24,9% và dịch vụ chiếm 49,5%. Sản lượng lương thực 29,80 vạn tấn. Giá trị kim ngạch xuất khẩu đạt 166,77 triệu USD. Bình quân đầu người đạt 32 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,40%. Sản xuất nông nghiệp: Các cây trồng vật nuôi chủ yếu là: cao su, sắn, hồ tiêu, cây ăn quả, chăn nuôi trâu, bò, dê. Tiểu vùng này có diện tích cao su, sắn, ngô, hồ tiêu và chăn nuôi bò lớn nhất trong tỉnh. Diện tích cao su có khoảng 15 ngàn ha, chiếm 85% diện tích cao su toàn tỉnh, sắn 2,5 – 3,2 ngàn ha, chiếm khoảng 60% diện tích sắn toàn tỉnh, ngô 2,5 ngàn ha, hồ tiêu trên 700 ha, chiếm 90% diện tích tiêu toàn tỉnh, cây ăn quả có 1,5 ngàn ha. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, đàn trâu có khoảng 17,5 ngàn con, đàn bò gần 70 ngàn con.

3.1.2. Tình hình sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 của lưu vực sông Nhật Lệ

Công tác quản lý đất đai theo QHSDĐ ngày càng đi vào nề nếp. Ranh giới lưu vực sông Nhật Lệ gồm 2 huyện và 1 thành phố được xác định rõ ràng, không có tranh chấp. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã bám sát và tuân thủ QHSDĐ. Điều đó góp phần sử dụng bền vững đất đai và phát triển kinh tế, xã hội. Năm 2020 vùng có tổng diện tích tự nhiên là 275.185,72 ha. Trong đó đất

nông nghiệp có 245.792,91 ha, chiếm 89,32%. Trong đất nông nghiệp, đất trồng lúa chiếm tới 7,4%, đất trồng cây lâu năm chiếm 3,54%, đất rừng phòng hộ 21,15%, đất rừng đặc dụng chiếm 8,15%, đất rừng sản xuất chiếm 54,73%. Đất phi nông nghiệp có 24.001,35 ha, chiếm 8,72% diện tích tự nhiên. Đất chưa sử dụng còn 5391,46 ha chiếm 1,96% tổng diện tích tự nhiên.

Biến động sử dụng đất năm 2020 so với 2010: Đất nông nghiệp đạt 99,92% (Đồng Hới: 98,29%; Quảng ninh: 100,54% và Lệ Thủy: 99,51%), đất phi nông nghiệp đạt 112,73% (Đồng Hới cao nhất: 113,70%; Lệ Thủy: 112,92%; Quảng Ninh: 111,77%), đất chưa sử dụng đạt 59,46% (Đồng Hới: 31,58%; Quảng Ninh: 71,19%; Lệ Thủy: 53,36%).

Bảng 1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 lưu vực sông Nhật Lệ

Loại đất	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2015	Năm 2010	So sánh		
					2020/2015	2015/2010	2020/2010
Đất nông nghiệp	Đồng Hới	9.892,20	9.953,25	10.064,71	99,39	98,89	98,29
	Quảng Ninh	109.068,68	109.206,20	108.477,87	99,87	100,67	100,54
	Lệ Thủy	126.832,03	127.516,90	127.450,41	99,46	100,05	99,51
	Tổng	245.792,91	246.676,35	245.992,99	99,64	100,28	99,92
Đất phi nông nghiệp	Đồng Hới	5.477,90	5.109,26	4.817,88	107,22	106,05	113,70
	Quảng Ninh	7.541,90	6.929,58	6.747,82	108,84	102,69	111,77
	Lệ Thủy	10.981,55	9.763,58	9.725,45	112,47	100,39	112,92
	Tổng	24.001,35	21.802,42	21.291,15	110,09	102,40	112,73
Đất chưa sử dụng	Đồng Hới	217,24	524,83	687,97	41,39	76,29	31,58
	Quảng Ninh	2.807,35	3.282,42	3.943,50	85,53	83,24	71,19
	Lệ Thủy	2.366,87	2.899,97	4.435,55	81,62	65,38	53,36
	Tổng	5.391,46	6.707,22	9.067,02	80,38	73,97	59,46

3.2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 lưu vực sông Nhật Lệ

3.2.1. Đánh giá thực hiện QHSDĐ theo chỉ tiêu sử dụng đất

Đánh giá chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án QHSDĐ: (i) giai đoạn 2011-2015 huyện Quảng Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 25/5/2013, thành phố Đồng Hới Quyết định số 1582 /QĐ-UBND ngày 3/7/2013 và huyện Lệ Thủy Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 25/10/2013 và (ii) giai đoạn 2016-2020, huyện Quảng Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND, thành phố Đồng Hới Quyết định số 4261 /QĐ-UBND và huyện Lệ Thủy Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2016.

a. Giai đoạn 2011-2015

Kết quả trong bảng 2 và bảng 4 cho thấy đất nông nghiệp thực hiện năm 2015 vượt so với quy hoạch năm 2015 là 1,28% (Đồng Hới: 3,15%; Quảng Ninh: 1,35%; Lệ Thủy: 1,07%). Đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn -20,9% so với quy hoạch năm 2015 (Đồng Hới: -

3,3%; Quảng Ninh: -23,06%; Lệ Thủy: -26,05%). Đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn là 22,58% so với quy hoạch năm 2015 (Đồng Hới: -18,05%; Quảng Ninh: 26,61%; Lệ Thủy: -22,77%). Tỷ lệ đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn chứng tỏ việc khai thác đất chưa sử dụng được thực hiện chưa tốt.

Một số chỉ tiêu SDĐ vượt rất xa quy hoạch đề ra như đất chưa sử dụng vượt 122,56%; đất trồng cây hàng năm khác vượt 197,76% so với quy hoạch năm 2015, đất sinh hoạt cộng đồng vượt 103,65%, đất khu vui chơi giải trí vượt 322,78%. Đối với đất phi nông nghiệp một số chỉ tiêu chưa được thực hiện như đất khu công nghiệp giảm -86,06% và đất cụm công nghiệp giảm 81,75%. Đặc biệt đối với huyện Quảng Ninh không quy hoạch chỉ tiêu đất di tích lịch sử văn hóa, điều đó phản ánh các nhu cầu SDĐ được phê duyệt chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của địa phương. Sự khác biệt về chỉ tiêu thực hiện và quy hoạch ở thành phố Đồng Hới khác so với huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, điều này thể hiện nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp phát triển đô thị Đồng Hới là phù hợp thực tiễn địa phương.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2015 lưu vực sông Nhật Lệ, Quảng Bình

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Toàn vùng lưu vực sông Nhật Lệ			Trong đó								
		Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Thành phố Đồng Hới			Huyện Quảng Ninh			Huyện Lệ Thủy		
					Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)
1	Đất nông nghiệp	243.563,03	246.676,35	1,28	9.646,81	9.953,25	3,18	107.746,66	109.206,20	1,35	126.169,56	127.516,90	1,07
1.1	Đất trồng lúa	15.865,68	17.572,57	10,76	1.159,05	1.245,20	7,43	5.360,84	5.340,63	-0,38	9.345,79	10.986,74	17,56
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	14.318,33	16.608,17	15,99	1.052,47	1.150,82	9,34	4.786,92	4.912,21	2,62	8.478,94	10.545,14	24,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.582,39	7.689,42	197,76	515,64	297,82	- 42,24	2.066,75	2.375,99	14,96	0,00	5.015,61	-100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.897,29	8.308,30	-16,05	983,13	1439,62	46,43	1.148,51	632,39	- 44,94	7.765,65	6.236,29	-19,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	74.384,31	80.200,81	7,82	2.984,90	3.092,15	3,59	53.924,44	54.638,97	1,33	17.474,97	22.469,69	28,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.188,00	0,00	-100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	19.188,00	0,00	-100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	115.660,68	131.546,76	13,74	3.557,46	3.475,60	-2,30	44.678,71	45.689,00	2,26	67.424,51	82.382,16	22,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.400,00	1.233,00	-11,93	365,25	395,34	8,24	567,41	471,92	-16,83	467,34	365,74	-21,74
1.8	Đất nông nghiệp khác	81,38	125,48	54,19	81,38	7,51	- 90,77	0,00	57,30	-100,00	0,00	60,67	-100,00
2	Đất phi nông nghiệp	27.564,75	21.802,42	-20,90	5.283,51	5.109,26	-3,30	9.079,05	6.929,58	-23,68	13.202,19	9.763,58	-26,05
2.1	Đất quốc phòng	867,54	487,98	-43,75	165,62	160,36	-3,18	202,87	136,82	-32,56	499,05	190,80	-61,77
2.2	Đất an ninh	590,75	614,82	4,07	584,04	611,67	4,73	5,32	1,72	-67,67	1,39	1,43	2,88
2.3	Đất khu công nghiệp	1.224,65	170,76	- 86,06	142,16	113,60	-20,09	322,49	18,91	-94,14	760,00	38,25	-94,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	155,01	28,28	- 81,75	0,00	28,28	-100,00	50,01	0,00	-100,00	105,00	0,00	-100,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	258,53	251,27	- 2,81	258,53	241,71	-6,51	0,00	0,00	0,00	0,00	9,56	-100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	451,39	309,68	-31,39	222,81	132,96	-40,33	45,18	56,54	25,14	183,40	120,18	-34,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	491,91	43,55	-91,15	0,00	3,45	-100,00	40,36	40,10	- 0,64	451,55	0,00	-100,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	11.302,44	10.654,12	-5,74	1.950,05	2.100,30	7,71	4.479,36	3.233,25	-27,82	4.873,03	5.320,57	9,18
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	60,98	19,94	-67,30	50,19	13,88	-72,34	0,00	0,00	0,00	10,79	6,06	- 43,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	152,33	139,02	-8,74	0,27	0,00	-100,00	152,06	139,02	-8,58	0,00	0,00	-100,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,69	10,59	-46,22	3,56	1,43	-59,88	9,86	4,74	-51,93	6,27	4,42	-29,51
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.713,61	1.646,76	-3,90	237,85	228,09	-4,10	557,81	557,81	0,00	917,95	860,86	-6,22
2.13	Đất ở tại đô thị	501,10	442,78	-11,64	396,31	353,56	-10,79	27,57	27,57	0,00	77,22	61,65	-20,16
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	68,43	66,62	-2,65	41,02	36,71	-10,51	16,51	15,07	-8,72	10,90	14,84	36,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	31,38	29,50	-6,00	25,78	19,16	-25,69	0,00	0,00	0,00	5,60	10,34	84,64
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	9,16	8,49	-7,32	1,91	1,97	3,11	7,25	6,52	-10,07	0,00	0,00	-100,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.092,68	1.140,30	4,36	225,71	246,06	9,01	410,63	325,02	-20,85	456,34	569,22	24,74
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	787,73	203,15	-74,21	48,01	31,99	-33,37	300,56	106,89	-64,44	439,16	64,27	-85,37
2.19	Đất sinh hoạt công đồng	35,75	72,79	103,65	15,25	21,40	40,40	20,50	19,06	-7,02	0,00	32,33	-100,00
2.20	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	9,05	38,26	322,78	8,65	37,86	337,70	0,40	0,40	0,00	0,00	0,00	-100,00
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,38	24,77	21,56	2,22	2,66	20,03	14,10	14,10	0,00	4,06	8,01	97,29
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.837,24	4.123,88	45,35	584,91	603,66	3,20	2.252,33	2.098,16	-6,84	0,00	1.422,06	-100,00
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.592,24	1.273,19	-64,56	283,17	116,58	-58,83	127,88	127,88	0,00	3.181,19	1.028,73	-67,66
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	71,50	1,94	-97,29	35,50	1,94	-94,54	36,00	0,00	-100,00	0,00	0,00	-100,00
3	Đất chưa sử dụng	5.472,39	6.707,22	22,56	640,24	524,83	-18,03	2.592,49	3.282,42	26,61	2.239,66	2.899,97	-22,77

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

b. Giai đoạn 2016-2020

Bảng 3. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 – 2020 lưu vực sông Nhật Lệ, Quảng Bình

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Toàn vùng lưu vực sông Nhật Lệ			Trong đó								
		Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Thành phố Đồng Hới			Huyện Quảng Ninh			Huyện Lệ Thủy		
					Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)	Quy hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	Chênh lệch (%)
1	Đất nông nghiệp	23.6012,19	245.792,91	4,14	7.715,75	9.892,20	28,21	105.206,27	109.068,68	3,67	123.090,17	126.832,03	3,04
1.1	Đất trồng lúa	16.809,74	17.315,35	3,01	933,02	1.089,60	16,78	5.177,80	5.279,47	1,96	10.698,92	10.946,28	2,31
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	16.024,19	16.824,90	5,00	848,37	1.007,46	18,75	4.916,99	5.036,19	2,42	10.258,83	10.781,25	5,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.773,03	8.286,00	22,34	140,68	305,73	117,32	1.936,24	2.344,08	21,06	4.696,11	5.636,19	20,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	11.183,96	9.755,23	-12,77	1.140,16	1.655,19	45,17	1.187,03	670,16	-43,54	8.856,77	7.429,88	-16,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	52.992,74	51.976,69	-25,21	2.646,21	3.621,15	36,84	45.578,45	45.010,11	-1,25	4.768,08	3.345,43	-84,27
1.5	Đất rừng đặc dụng	16.636,00	22.430,51	34,83	0,00	0,00	0,00	136,00	124,96	-8,12	16.500,00	22.305,55	35,19
1.6	Đất rừng sản xuất	129.774,71	134.525,63	3,66	2.658,89	2.835,90	6,66	50.380,12	54.977,11	9,12	76.735,70	76.712,62	-0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.173,23	1.342,92	14,46	161,07	363,96	125,96	533,29	587,61	10,19	478,87	391,35	-18,28
1.8	Đất nông nghiệp khác	668,77	160,56	-75,99	35,71	20,69	-42,07	277,34	75,18	-72,89	355,72	64,69	-81,81
2	Đất phi nông nghiệp	34.193,19	24.001,35	-29,81	7.635,40	5.477,90	-28,26	11.670,68	7.541,90	-35,38	14.887,11	10.981,55	-26,23
2.1	Đất quốc phòng	971,76	482,47	-50,35	201,74	165,54	-17,94	392,14	139,46	-64,44	377,88	177,47	-53,04
2.2	Đất an ninh	651,55	613,74	-5,80	640,42	610,49	-4,67	2,17	1,72	-20,74	8,96	1,53	-82,92
2.3	Đất khu công nghiệp	1403,00	129,70	-90,76	203,00	89,77	-55,78	300,00	24,08	-91,97	900,00	15,85	-98,24
2.4	Đất cụm công nghiệp	327,66	27,92	-91,48	129,86	27,92	-78,50	92,80	0,00	0,00	105,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	3.016,02	701,15	-76,75	809,17	295,11	-63,53	1.337,36	354,04	-73,53	869,49	52,00	-94,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	649,67	288,99	-55,52	202,17	129,10	-36,15	175,58	88,28	-49,72	271,92	71,61	-73,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	307,27	305,69	-0,51	44,45	5,69	-87,20	0,00	0,00	0,00	262,82	300,00	14,15
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	15.321,02	11.425,54	-25,43	2.722,90	2.228,41	-18,16	5.421,00	3.401,69	-37,25	7.177,12	5.795,44	-19,25
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	284,68	22,83	-91,98	13,88	12,09	-12,90	255,56	2,86	-98,88	15,24	7,88	-48,29
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	29,94	16,70	-44,22	2,77	5,84	110,89	12,75	4,77	-62,59	14,42	6,09	-57,77
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.534,09	1.841,70	-27,32	580,03	288,86	-50,20	758,38	632,30	-16,62	1.195,68	920,54	-23,01
2.12	Đất ở tại đô thị	898,05	557,35	-37,94	738,44	453,74	-38,55	61,70	29,04	-52,93	97,91	74,57	-23,84
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	136,74	73,19	-46,47	49,53	46,36	-6,40	46,02	11,66	-74,66	41,19	15,17	-63,17
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	77,66	31,08	-59,98	37,01	18,80	-49,21	8,46	2,13	-74,82	32,19	10,15	-68,47
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	5,82	6,18	6,21	3,17	1,85	-41,61	2,65	4,33	63,40	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.277,39	1.243,10	-2,68	279,34	262,88	-5,89	349,98	350,62	0,18	648,07	629,60	-2,85
2.17	Đất sản xuất vật liệu Xây dựng, làm đồ gốm	928,39	299,41	-67,75	79,99	32,44	-59,45	516,42	73,70	-85,73	331,98	193,27	-41,78
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	85,95	81,29	-5,43	23,13	23,47	1,44	20,41	20,31	-0,49	42,41	37,51	-11,55
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	220,06	77,85	-64,62	163,27	70,26	-56,97	30,61	3,93	-87,16	26,18	3,66	-86,02
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	20,94	18,08	-13,69	2,59	3,42	31,67	9,30	5,67	-39,03	9,05	8,99	-0,66
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.766,56	4.217,06	11,96	592,77	605,68	2,18	1.757,43	2.119,06	20,58	1.416,36	1.492,32	5,36
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.221,20	1.535,45	25,73	106,63	100,20	-6,03	119,88	269,08	124,46	994,69	1.166,17	17,24
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	57,70	1,75	-96,97	9,15	0,00	-100,00	0,00	0,00	0,00	48,55	1,75	-96,40
3.0	Đất chưa sử dụng	4.980,60	5.391,46	8,25	236,19	217,24	-8,02	2.541,24	2.807,35	10,47	2.203,17	2.366,87	7,43

Kết quả trong bảng 3 và bảng 4 cho thấy đất nông nghiệp thực hiện năm 2020 vượt so với quy hoạch năm 2020 là 4,14% (Đồng Hới: 28,21%; Quảng Ninh: 3,63%; Lệ Thủy: 3,04%). Đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn - 29,81% so với quy hoạch năm 2020 (Đồng Hới: - 28,26%; Quảng Ninh: -35,38%; Lệ Thủy: -26,23%). Đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn là 8,25 % so với quy hoạch năm 2020 (Đồng Hới: -8,02%; Quảng Ninh: 10,47%; Lệ Thủy: 7,43%). Tỷ lệ đất chưa sử dụng thực hiện cao hơn chứng tỏ việc khai thác đất chưa sử dụng được thực hiện chưa tốt (huyện Quảng Ninh)

Một số chỉ tiêu SDD vượt rất xa quy hoạch đề ra như đất chưa sử dụng vượt 108,25%; đất trồng cây hàng năm khác vượt 122,34% so với quy hoạch năm 2020, đất mặt nước chuyên dùng đạt 125,73%. Đối với đất phi nông nghiệp đa số chỉ tiêu chưa được thực hiện như đất khu công nghiệp giảm 90,76% và đất cụm công nghiệp giảm 91,48%. Đặc biệt đối với huyện Quảng Ninh không quy hoạch chỉ tiêu đất sử dụng cho mục đích khoáng sản, điều đó phản ánh các nhu cầu SDD được phê duyệt chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của địa phương. Sự khác biệt về chỉ tiêu thực hiện và quy hoạch ở thành phố Đồng Hới tốt hơn so với huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy, điều này thể hiện nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp, có vốn phát triển đô thị Đồng Hới là phù hợp thực tiễn địa phương.

c. Đánh giá chung về kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 4. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 lưu vực sông Nhật Lệ, Quảng Bình

Thời kỳ quy hoạch	Chỉ tiêu sử dụng đất	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ thực hiện trên quy hoạch (%)	ID < 10%	ID = 10% - 20%	ID = 20-30%	ID = 30-40%	ID > 40%	Tổng số chỉ tiêu sử dụng đất
				Rất tốt	Tốt	Trung bình	Kém	Rất kém	
Giai đoạn 2011-2015	Đất nông nghiệp	Đồng Hới	3,18	6	0	0	0	4	10
		Quảng Ninh	1,35	6	2	0	0	2	10
		Lệ Thủy	1,07	1	2	4	0	3	10
		Tổng	1,28	2	5	0	0	3	10
	Đất phi nông nghiệp	Đồng Hới	-3,3	9	2	3	1	10	25
		Quảng Ninh	-23,08	10	1	4	1	9	25
		Lệ Thủy	-26,05	3	0	4	2	16	25
		Tổng	-20,9	9	1	2	1	12	25
	Đất chưa sử dụng	Đồng Hới	-18,05	0	1	0	0	0	1
		Quảng Ninh	26,61	0	0	1	0	0	1
		Lệ Thủy	-22,77	0	0	1	0	0	1
		Tổng	22,56	0	0	1	0	0	1
	Tổng giai	Đồng Hới		15	3	3	1	14	36

Tiến hành tổng hợp và phân nhóm theo độ lệch của chỉ tiêu SDD (%) giữa thực hiện và QHSDD được duyệt (Bảng 4) và kết quả thực hiện các công trình, dự án (Bảng 5).

Trong giai đoạn 2011-2015, trong tổng số 36 chỉ tiêu SDD có 11 chỉ tiêu (chiếm 30,56%) đạt mức thực hiện rất tốt (Idl <10% so với quy hoạch), gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 9 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 7 chỉ tiêu (chiếm 19,14%) đạt mức thực hiện tốt (Idl 10-20% so với quy hoạch), gồm 6 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 1 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Điều đó phản ánh thực tế là các chỉ tiêu SDD nông nghiệp về cơ bản đã bám sát nhu cầu của địa phương. Có tới 15 chỉ tiêu SDD (chiếm 41,67%) thực hiện ở mức rất kém (Idl >40% so với quy hoạch). Trong đó có tới 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp 3 chỉ tiêu. Điều đó cho thấy việc dự báo nhu cầu SDD phi nông nghiệp chưa sát với thực tế. Mặt khác, do nhu cầu về vốn để thực hiện các mục đích SDD phi nông nghiệp thường lớn nên việc thực hiện các chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp khó khăn hơn. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong cả giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 76,23% (1113/1460 công trình dự án), Đồng Hới đạt 76,80%, Quảng Ninh đạt 72,36% và Lệ Thủy đạt 79,78%. Số lượng phát sinh thêm ngoài quy hoạch ban đầu 91 công trình, số hủy bỏ không thực hiện được 169 công trình, số chuyển giai đoạn sau 178 công trình.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Giai đoạn 2016-2020	đoạn vùng	Quảng Ninh		16	3	5	1	11	36
		Lệ Thủy		4	2	9	2	19	36
		Tổng		11	7	2	1	15	36
		Tỷ lệ (%)		30,56	19,44	5,56	2,78	41,67	100,00
	Đất nông nghiệp	Đồng Hới	28,21	2	2	1	1	4	10
		Quảng Ninh	3,67	6	1	1	0	2	10
		Lệ Thủy	3,04	4	2	1	1	2	10
		Tổng	4,14	4	2	2	1	1	10
	Đất phi nông nghiệp	Đồng Hới	-28,26	6	3	2	3	10	24
		Quảng Ninh	-35,38	4	1	2	3	14	24
		Lệ Thủy	-26,23	4	4	3	0	13	24
		Tổng	-29,81	5	2	4	1	12	24
	Đất chưa sử dụng	Đồng Hới	-8,02	1	0	0	0	0	1
		Quảng Ninh	10,47	0	1	0	0	0	1
		Lệ Thủy	7,43	1	0	0	0	0	1
		Tổng	8,25	1	0	0	0	0	1
	Tổng giai đoạn vùng	Đồng Hới		9	5	3	4	14	35
		Quảng Ninh		10	3	3	3	16	35
		Lệ Thủy		9	6	4	1	15	35
		Tổng		10	4	6	2	13	35
		Tỷ lệ (%)		28,57	11,43	17,14	5,71	37,14	100,00

Trong giai đoạn 2016-2020, trong tổng số 35 chỉ tiêu SDD có 10 chỉ tiêu (chiếm 28,57%) đạt mức thực hiện rất tốt (lđ <10% so với quy hoạch), gồm 4 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 5 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng 1 chỉ tiêu. Có 4 chỉ tiêu (chiếm 11,43%) đạt mức thực hiện tốt (lđ 10-20% so với quy hoạch), gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 2 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Điều đó phản ánh thực tế là các chỉ tiêu SDD nông nghiệp về cơ bản đã bám sát nhu cầu của địa phương. Có tới 13 chỉ tiêu SDD (chiếm 37,14%) thực hiện ở mức rất kém (lđ >40% so với quy hoạch), trong đó có tới 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông

nghiệp 1 chỉ tiêu. Điều đó cho thấy việc dự báo nhu cầu SDD phi nông nghiệp chưa sát với thực tế. Mặt khác, do nhu cầu về vốn để thực hiện các mục đích SDD phi nông nghiệp thường lớn nên việc thực hiện các chỉ tiêu SDD phi nông nghiệp khó khăn hơn.

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong cả giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 68,60% (994/1376 công trình dự án), Đồng Hới đạt 74,34%, Quảng Ninh đạt 57,80% và Lệ Thủy đạt 76,05%. Số lượng phát sinh thêm ngoài quy hoạch ban đầu 47 công trình, số hủy bỏ không thực hiện được 142 công trình và chuyển giai đoạn sau 169 công trình.

Bảng 5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất lưu vực sông Nhật Lệ

DVT: công trình, dự án

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Giai đoạn 2011-2015				Giai đoạn 2016-2020			
		Trong đó			Tổng vùng	Trong đó			Tổng vùng
	Tiêu chí đánh giá	Tổng vùng	TP. Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy	TP. Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy	
1	Tổng số công trình, dự án được phê duyệt	1.460	513	492	455	1.376	452	519	405
2	Số công trình dự án phát sinh	46	21	11	14	47	16	18	13
3	Số công trình dự án thực hiện đúng	897	302	283	312	1065	330	410	325
4	Số công trình dự án chưa thực hiện chuyển năm sau	178	62	73	43	169	76	55	38
5	Số công trình, dự án hủy bỏ	169	57	63	49	142	46	54	42
6	Tổng số công trình, dự án đã thực hiện	1.113	394	356	363	944	336	300	308
7	Tỷ lệ thực hiện/quy hoạch (%)	76,23	76,80	72,36	79,78	68,60	74,34	57,80	76,05

3.2.2. Đánh giá của cán bộ công chức, viên chức về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 6. Đánh giá của công chức, viên chức về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất lưu vực sông Nhật lệ

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Rất thấp/rất kém	Thấp/kém	Trung bình	Cao/tốt	Rất cao/rất tốt	Trung bình chung	Mức đánh giá
		(1 điểm)	(2 điểm)	(3 điểm)	(4 điểm)	(5 điểm)		
1	Sự quan tâm của các ngành đến QHSDD	0	3	4	36	47	4,41	Rất cao
2	Sự phối hợp chỉ đạo thực hiện QHSDD	1	4	7	28	50	4,36	Rất cao
3	Phổ biến văn bản liên quan đến QHSDD	0	5	21	37	27	3,96	Cao
4	Nội dung văn bản về QHSDD	1	3	18	45	23	3,96	Cao
5	Tiếp cận văn bản QHSDD	2	6	10	15	57	4,32	Rất cao
6	Công khai về QHSDD	0	5	9	23	53	4,38	Rất cao
7	Sự phù hợp QHSDD với địa phương	2	7	17	32	32	3,94	Cao
8	Khả năng đáp ứng vốn	13	27	42	5	3	2,53	Thấp
9	Sự tham gia của cán bộ trong thực hiện QHSDD	2	7	12	19	50	4,20	Rất cao
10	Sự quan tâm của người dân đến QHSDD	7	12	22	15	34	3,63	Cao
11	Lấy ý kiến người dân trong lập QHSDD	3	5	26	23	33	3,87	Cao
12	Mức độ công khai thông tin về QHSDD	0	6	25	37	22	3,83	Cao
13	Khả năng tìm hiểu thông tin về QHSDD	7	8	26	33	16	3,48	Cao
14	Tiến độ thực hiện QHSDD	9	6	27	32	16	3,44	Cao
15	Quản lý về QHSDD	4	10	40	23	13	3,34	Trung bình
16	Hiệu quả về QHSDD	6	8	50	14	12	3,20	Trung bình

Ghi chú: giá trị trung bình: Rất cao: > 4,20 điểm; cao: 3,40 – 4,2 điểm; trung bình: 2,60 – 3,40 điểm; thấp: 1,80 – 2,6 điểm; rất thấp: <1,80 điểm

Sự đánh giá của cán bộ tham gia thực hiện QHSDD đóng vai trò quan trọng để đề xuất giải pháp giải quyết các khó khăn, tồn tại. Điều tra 90 cán bộ công chức, viên chức, kết quả (Bảng 6) cho thấy, trong 16 tiêu chí có 5 tiêu chí: sự quan tâm của các cấp, các ngành; sự phối hợp chỉ đạo thực hiện; tiếp cận văn bản; công khai và sự tham gia cán bộ trong thực hiện QHSDD được đánh giá ở mức độ rất tốt (trung bình chung >4,20 điểm). Điều đó thể hiện sự quan tâm của Nhà nước trong việc chỉ đạo, giám sát thực hiện QHSDD trên địa bàn cấp huyện thuộc vùng này. Có 2 tiêu chí là quản lý và hiệu quả

QHSDD được đánh giá ở mức độ trung bình (trung bình chung từ 2,60-3,40 điểm). Riêng tiêu chí về khả năng huy động nguồn vốn ở mức độ thấp (trung bình chung là 2,53 điểm). Còn 8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt (trung bình chung từ 3,40 – 4,2 điểm) đó là: phổ biến các văn bản liên quan QHSDD; nội dung văn bản về QHSDD; sự phù hợp QHSDD với địa phương; sự quan tâm của người dân đến QHSDD; lấy ý kiến của người dân trong lập QHSDD; mức độ công khai thông tin về QHSDD; khả năng tìm hiểu thông tin QHSDD; tiến độ thực hiện QHSDD và tính trung bình cho thực hiện QHSDD.

3.2.3. Một số tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lưu vực sông Nhật Lệ, tỉnh Quảng Bình

Việc phát triển kinh tế - xã hội nhanh dẫn đến việc thay đổi các chỉ tiêu SDD đã được duyệt trong phương án QHSDĐ.

Việc xác định nhu cầu và định mức SDD của các ngành, các lĩnh vực trong phương án QH, SDD chưa sát với thực tế, đặc biệt với nhóm đất phi nông nghiệp. Điều đó dẫn đến một số chỉ tiêu phát sinh cần xây dựng điều chỉnh phương án QHSDĐ thời kỳ 2016-2020. Ví dụ đất thương mại, dịch vụ; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí. Một số loại đất phi nông nghiệp có trong QHSDĐ nhưng qua nhiều năm vẫn chưa thực hiện được. Ví dụ như đất khu công nghiệp; đất di tích lịch sử, văn hóa; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất xây dựng cơ sở dịch vụ, văn hóa. Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án hủy bỏ chiếm 10 - 11%.

Quản lý và giám sát quá trình thực hiện phương án QHSDĐ cũng như sự tham gia của cộng đồng chưa được quan tâm đúng mức.

Một số tổ chức được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng không hiệu quả hoặc chưa giải phóng được mặt bằng gây ra việc SDD lãng phí, nhiều công trình chưa được triển khai thực hiện. Việc đánh giá năng lực của các nhà đầu tư còn hạn chế cũng làm giảm tính khả thi của phương án QHSDĐ.

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng còn hạn chế do hầu hết diện tích đất chưa sử dụng nằm vùng núi cao, bãi cát ven biển, ven sông ngập lụt....

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất lưu vực sông Nhật Lệ

3.3.1. Nâng cao chất lượng phương án quy hoạch sử dụng đất

Lựa chọn những chỉ tiêu SDD phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện Quảng Ninh, Lệ Thủy khác so với thành phố Đồng Hới. Phải đưa ra quan điểm và tầm nhìn sau kỳ quy hoạch, cần xác lập trật tự SDD trong một thời gian dài nhằm đảm bảo tính ổn định và tính chỉ đạo vĩ mô của phương án QHSDĐ. Đối với những loại đất có quy mô lớn, cần nhiều vốn và là chỉ tiêu SDD trong tương lai xa nhất là đối với đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất ở đô thị, cần có lộ trình cụ thể cho việc thực hiện, chú trọng đến vốn đầu tư trung hạn và dài hạn.

Việc lập QHSDĐ cần bảo đảm sự phù hợp, tính thống nhất, tính khả thi trong QHSDĐ nhằm mang lại hiệu kinh tế xã hội và môi trường bền vững trong SDD tại 2 huyện và 1 thành phố của vùng. Quy định rõ trách nhiệm của mỗi cơ quan trong việc công bố và giám sát thực hiện phương án QHSDĐ.

Kết quả điều tra tiêu chí về việc lấy ý kiến của người dân trong lập phương án QHSDĐ được đánh giá ở mức cao (trung bình chung là 3,80). Do đó, để nâng cao chất lượng phương án QHSDĐ cần tăng cường sự tham gia của cộng đồng đó là: các bên liên quan; nhà khoa học, người dân, nhà quản lý, doanh nghiệp... trong quá trình lập và thực hiện phương án QHSDĐ.

Cần đánh giá tính khả thi của từng công trình để đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời. Những công trình có tính khả thi cao cần tập trung thực hiện ngay. Những công trình có quy mô lớn, việc thực hiện khó khăn thì điều chỉnh quy mô hợp lý theo từng giai đoạn. Những công trình không có tính khả thi cao cần xem xét hủy bỏ và thông báo rộng rãi việc hủy bỏ hoặc chuyển sang hạng mục khác.

3.3.2. Giải pháp về đầu tư

Kết quả điều tra về tiêu chí huy động vốn đầu tư được đánh giá ở mức thấp (trung bình chung là 2,53). Do vậy cần tạo môi trường thuận lợi (giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính...) cho các nhà đầu tư để tăng cường huy động vốn từ các thành phần kinh tế. Đặc biệt quan tâm các công trình công cộng, các công trình kinh tế trọng điểm, khu du lịch. Tập trung nguồn lực tự có để hoàn thiện và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo phương châm “đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, qua đó thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng và chú trọng thành phố Đồng Hới là đầu tàu..

Đầu tư nâng cấp và xây dựng các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa: thủy lợi, giao thông, chế biến, thương mại... để phát huy thế mạnh của huyện có thị trường tiêu thụ nông sản hàng hóa lớn.

Thực hiện tốt công tác thu, chi tài chính về đất đai, đặc biệt là việc cho thuê quyền SDD, đấu giá quyền SDD ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,... coi đây là nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện QHSDĐ của 2 huyện và 1 thành phố thuộc lưu vực

sông Nhật Lệ. Xây dựng chính sách tài chính minh bạch, công khai.

3.3.3. Khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất

Thực hiện phân bổ quỹ đất dựa trên kết quả đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích SĐĐ nhằm đảm bảo đất đai được sử dụng hợp lý. Đồng thời đánh giá khả năng thực thi các công trình, dự án của các chủ đầu tư để nâng cao tính khả thi của phương án QHSDĐ. Tăng cường áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất và bảo vệ đất. Nâng cao hiệu quả SĐĐ phải luôn đặt trong mối quan hệ với bảo vệ môi trường, ổn định xã hội để bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững. Chú trọng khai thác quỹ đất cát ven biển phát triển theo hướng bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thực hiện đồng bộ và tích hợp các quy hoạch nhằm nâng cao hiệu quả SĐĐ, tiết kiệm đất. Luôn tìm hướng chuyển dịch cơ cấu SĐĐ kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích đất trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế.

Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu SĐĐ mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải có kế hoạch gia hạn hoặc thu hồi và chuyển mục đích sử dụng mới phù hợp.

3.3.4. Tăng cường quản lý việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện QHSDĐ đã được phê duyệt. Kiên quyết xử lý các trường hợp cố tình SĐĐ sai quy hoạch đã duyệt hoặc cố tình chậm triển khai thực hiện.

Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương; tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện QHSDĐ.

Tăng cường phổ biến, công khai QHSDĐ đến người dân để họ biết và phối hợp thực hiện QHSDĐ theo phương án đã duyệt.

Tiếp tục đầu tư hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kịp thời phản ánh những thay đổi và những bất cập trong quá trình thực hiện QHSDĐ.

4. KẾT LUẬN

Lưu vực sông Nhật Lệ gồm các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh và thành phố Đồng Hới có diện tích tự nhiên của vùng là 275.185,72 ha, trong đó: đất nông

ng nghiệp có 245.792,91 ha, chiếm 89,32%; đất phi nông nghiệp có 24.001,35 ha, chiếm 8,72%; đất chưa sử dụng còn 5.391,46 ha, chiếm 1,96% (năm 2020). Việc thực hiện QHSDĐ giai đoạn 2010 – 2020 của lưu vực được chia thành 2 giai đoạn: (1) từ 2011-2015; (2) từ 2016-2020. Kết quả cho thấy giai đoạn 2011-2015, trong số 36 chỉ tiêu SĐĐ có 11 chỉ tiêu (chiếm 30,56%) đạt mức thực hiện rất tốt, gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 9 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 7 chỉ tiêu (chiếm 19,14%) đạt mức thực hiện tốt, gồm 6 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 1 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có tới 15 chỉ tiêu SĐĐ (chiếm 41,67%) thực hiện ở mức rất kém. Trong đó có tới 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp 3 chỉ tiêu. Giai đoạn 2016-2020, trong 35 chỉ tiêu SĐĐ có 10 chỉ tiêu (chiếm 28,57%) đạt mức thực hiện rất tốt, gồm 4 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 5 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng 1 chỉ tiêu. Có 4 chỉ tiêu (chiếm 11,43%) đạt mức thực hiện tốt, gồm 2 chỉ tiêu đất nông nghiệp, 2 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp. Có 13 chỉ tiêu SĐĐ (chiếm 37,14%) thực hiện ở mức rất kém, trong đó có 12 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp, đất nông nghiệp 1 chỉ tiêu. Điều đó cho thấy việc dự báo nhu cầu SĐĐ phi nông nghiệp chưa sát với thực tế. Mặt khác, do nhu cầu về vốn để thực hiện các mục đích SĐĐ phi nông nghiệp thường lớn nên việc thực hiện các chỉ tiêu SĐĐ phi nông nghiệp khó khăn hơn.

Tỷ lệ thực hiện các công trình, dự án trong cả giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 76,23%. Số lượng phát sinh thêm ngoài quy hoạch ban đầu 91 công trình, số hủy bỏ không thực hiện được 169 công trình, số chuyển giai đoạn sau 178 công trình. Giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt 68,60%, số lượng phát sinh thêm ngoài quy hoạch ban đầu 47 công trình, số hủy bỏ không thực hiện được 142 công trình và chuyển giai đoạn sau 169 công trình.

Kết quả điều tra 90 cán bộ công chức, viên chức cho thấy trong 16 tiêu chí có 5 tiêu chí được đánh giá ở mức độ rất tốt, 2 tiêu chí được đánh giá ở mức độ trung bình và 1 tiêu chí ở mức độ thấp. Còn 8 tiêu chí được đánh giá ở mức tốt.

Để nâng cao hiệu quả thực hiện QHSDĐ cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: nâng cao chất lượng phương án QHSDĐ; giải pháp về đầu tư, khai thác và sử dụng hiệu quả quỹ đất; tăng cường quản lý việc thực hiện QHSDĐ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014). Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội, 2014.

2. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nxb. Thống kê. Hà Nội.

3. Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology, Vol. 140, No. 55

4. Chu Văn Thịnh và những người khác (2020). Quy hoạch sử dụng đất đai. Nxb. Tài nguyên Môi trường và Bản đồ, năm 2020.

5. UBND huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, TP. Đồng Hới (2020). Báo cáo tình hình phát triển kinh tế-xã hội năm 2020.

6. Cục Thống kê tỉnh Quảng Bình (2020). Niên giám Thống kê tỉnh Quảng Bình năm 2020.

7. UBND tỉnh Quảng Bình (2013). Quyết định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) cho huyện Quảng Ninh tại Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 25/5/2013, thành phố Đồng Hới, Quyết định số 1582/QĐ-UBND ngày 3/7/2013 và huyện Lệ Thủy, Quyết định số 2169/QĐ-UBND ngày 25/10/2013.

8. UBND tỉnh Quảng Bình (2016). Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu năm 2017 cho huyện Quảng Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 4262/QĐ-UBND, thành phố Đồng Hới, Quyết định số 4261/QĐ-UBND và huyện Lệ Thủy, Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2016.

**ASSESSMENT OF THE RESULTS OF IMPLEMENTATION OF LAND USE PLANNING FOR 2010-2020
NHAT LE RIVER BASE, QUANG BINH PROVINCE**

Nguyen Duc Cuong¹, Nguyen Quang Hoc²

¹PhD student in Vietnam National University of Agriculture

²Vietnam National University of Agriculture

Summary

The study aims to evaluate the results and propose solutions to improve the efficiency of land use planning implementation in the districts of Le Thuy, Quang Ninh and Dong Hoi city in the Nhat Le river basin, Quang Binh. The research methods used are: secondary data survey, primary survey, evaluation according to Likert's 5-level scale, assessment according to the deviation between planning and implementation. The results show that (i) in the period 2011-2015, out of 36 land use targets, 11 of them (accounting for 30.56%) achieved very good performance, including 2 targets of agricultural land, 9 targets of non-productive land. Agriculture. There are 7 indicators (accounting for 19.14%) achieving good performance, including 6 targets of agricultural land, 1 target of non-agricultural land. There are 15 indicators of land use (accounting for 41.67%) performed at a very poor level, of which there are 12 targets of non-agricultural land, 3 of agricultural land. The number of canceled works is 169/1460, accounting for 11.58%. (ii) In the period 2016-2020, out of 35 land use indicators, 10 of them (accounting for 28.57%) achieved very good performance, including 4 targets of agricultural land and 5 of non-agricultural land. and have not used 1 indicator. There are 4 indicators (accounting for 11.43%) achieving good performance, including 2 targets of agricultural land, 2 targets of non-agricultural land. There are 13 land use indicators (accounting for 37.14%) performed at a very poor level, of which 12 are non-agricultural land and 1 is agricultural land. The number of works canceled was 142/1376, accounting for 10.32%. The results of the survey of 90 cadres and civil servants show that: out of 16 criteria, 5 criteria are evaluated at a very good level, 2 criteria are evaluated at an average level and 1 criterion is at an average level. low level. The remaining 8 criteria are rated as good. To improve the efficiency of the implementation of land use planning, it is necessary to synchronously implement the following solutions: Improve the quality of the land use planning plan; investment solutions; exploiting and effectively using the land fund; strengthen the management of the implementation of land use planning.

Keywords: Land management, land use planning, Nhat Le river basin, Quang Binh.

Người phản biện: TS. Hoàng Tuấn Hiệp

Ngày nhận bài: 21/6/2021

Ngày thông qua phản biện: 22/7/2021

Ngày duyệt đăng: 29/7/2021